

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

Theo Thông tư 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015

Tháng 07-2020

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 30/06/2020			Giải ngân đến ngày 30/06/2020			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2020	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 30/06/2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
1																		
2																		
B	Các dự án nhóm B																	
1	Xây dựng bãi chôn lấp số 3	247/QĐ-MTĐT	976.450	620.046	63,5%	356.404	36,5%	11 năm (2013-2023)				275.242	47	275.289	275.163	47	275.210	249.715
2	Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	591/QĐ-MTĐT	495.867					10 năm (2018-2028)				5.481	1.050	6.531	5.481	1.050	6.531	
3	Công viên Nghĩa trang Vạn Phước Viên-Giai đoạn 1(5,82ha)	113/QĐ-MTĐT	103.004					03 năm (2019-2021)				1.705	127	1.831	1.705	127	1.832	
C	Các dự án khác																	

Người lập biểu
(Ký)

Đỗ Tiến Dũng

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)

Huỳnh Minh Nhựt

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

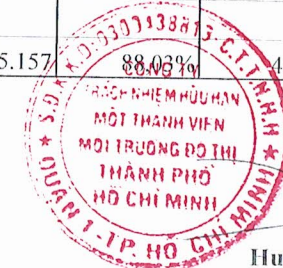
Nội dung	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm 2018	Cùng kỳ năm 2019	Kế hoạch năm
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(4)/(2)	(7)=(4)/(3)
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ							
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	371.943	431.194	807.193	374.637	100,72%	86,88%	46,41%
2. Giá vốn hàng bán	329.756	374.565	688.456	326.820	99,11%	87,25%	47,47%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.187	56.629	118.737	47.817	113,35%	84,44%	40,27%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	52	38	52	24	46,15%	63,16%	46,41%
5. Chi phí tài chính	6.496	7.186	17.038	8.088	124,51%	112,55%	47,47%
6. Chi phí bán hàng							
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.783	36.746	71.245	33.821	113,56%	92,04%	47,47%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.960	12.735	30.506	5.932	99,53%	46,58%	19,45%
9. Thu nhập khác	1.132	500	2.327	1.080	95,41%	216,00%	46,41%
10. Chi phí khác	46	26	6	3	6,52%	11,54%	47,47%
11. Lợi nhuận khác	1.086	474	2.321	1.077	99,17%	227,22%	46,41%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.046	13.209	32.827	7.009	99,47%	53,06%	21,35%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.188	1.935	4.103	1.852	155,89%	95,71%	45,13%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.858	11.274	28.724	5.157	88,03%	45,74%	17,95%

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Giám đốc



Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

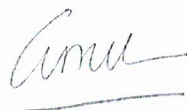
Biểu số 02.D

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH %	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước %
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm					
- Nhật từ thi	Từ thi	447	213	47,65%	95,52%
- Bảo quản từ thi	Từ thi	834	457	54,80%	114,82%
- Thiêu từ thi	Từ thi	141	66	46,81%	91,67%
- Thu gom vận chuyển rác	T/Km	38.605.515,73	18.478.546,09	47,87%	106,02%
- Xử lý rác	Tấn	194.000,00	52.546,11	27,09%	54,42%
- Rác y tế	Kg	6.850.000,00	3.651.421,40	53,31%	117,73%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu	Tấn, kg				
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu					
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Tr.đ	776.745	368.732	47,47%	88,10%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	809.572	375.741	46,41%	87,03%

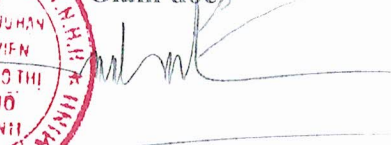
Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc


Huỳnh Minh Nhựt

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

DVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong 6 tháng	Số đã nộp trong 6 tháng	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1. Thuế	31.689.657.869	20.033.945.145	48.916.903.550	2.806.699.464
- Thuế GTGT	6.906.240.347	11.015.080.159	15.754.152.330	2.167.168.176
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.721.455.102	1.852.378.769	3.710.176.871	863.657.000
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tài nguyên	497.280	9.603.440	8.830.640	1.270.080
- Tiền thuê đất	19.035.187.976	6.983.862.007	26.019.049.983	-
- Thuế đất				
- Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	366.421.194	170.020.770	761.837.756	-225.395.792
- Các khoản thuế khác	2.659.855.970		2.659.855.970	-
2. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí				
- Các khoản phải nộp khác				
3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển DN) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của DN theo quy định				

Kế toán trưởng

Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

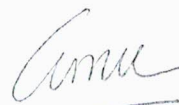
B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Biểu số 02.Đ

DVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong 6 tháng	Giảm trong 6 tháng	Dư cuối kỳ
1. Quỹ Đầu tư phát triển	13.872		541	13.331
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	16.596	58	19.555	-2.901
3. Quỹ Thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	270		63	207
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
5. Quỹ Đặc thù khác (nếu có)				

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

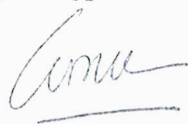
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

TÌNH HÌNH BẢO TOÀN VỐN VÀ PHÁT TRIỂN VỐN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	DVT: triệu đồng Hệ số bảo toàn vốn
A. Vốn chủ sở hữu, trong đó:	318.342	317.801	1,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	304.470	304.470	
2. Quỹ đầu tư phát triển	13.872	13.331	
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0	
B. Tổng tài sản	1.165.657	1.103.437	
C. Lợi nhuận sau thuế	X	5.157	
D. Hiệu quả sử dụng vốn			
1. Tỷ suất LN sau thuế /Vốn CSH (ROE)	X	0,02	X
2. Tỷ suất LN sau thuế /Tổng tài sản (ROA)	X	0,00	X

Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc

Huỳnh Minh Nhựt

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TP.HCM

TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

- | | Có | Không |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp có tuân thủ (không bị xử phạt hành chính) và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách hay không | ☒ | |
| 2. Doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ (có quy trình, nhân viên được đào tạo và phổ biến về quy trình, không bị xử phạt hành chính và/hoặc trên hành chính, ...) các quy định về an toàn vệ sinh môi trường và xử lý chất thải không | ☒ | |
| 3. Doanh nghiệp có thực hiện đầy đủ chế độ chính sách (chế độ tiền lương, BHXH, BHYT, v.v...) cho người lao động hay không | ☒ | |
| 4. Doanh nghiệp có bị lập biên bản vi phạm hành chính nào khác liên quan đến việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật không | | ☒ |

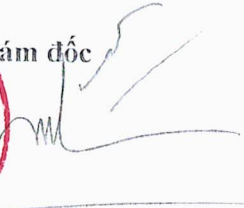
Người lập biểu



Trần Anh Thi



Giám đốc


Huỳnh Minh Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

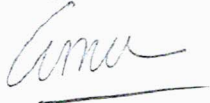
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		421.091.560.394	389.738.317.881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(176.823.707.882)	(192.551.279.133)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(138.490.929.744)	(147.269.576.154)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.087.749.026)	(7.185.543.674)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.710.176.871)	(2.145.845.555)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		608.187.808	522.780.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.681.704.528)	(80.542.396.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.905.480.151	(39.433.542.610)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.251.776.051)	(37.422.185.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		473.500.000	388.808.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.114.022	37.682.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.754.162.029)	(36.995.695.454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		133.863.937.215	132.514.138.752
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.146.470.578)	(109.234.991.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.282.533.363)	23.279.147.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.131.215.241)	(53.150.090.585)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.230.062.425	88.309.097.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19.098.847.184	35.159.007.107

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải hoạt động đầu tư hay tài chính. Bao gồm, tiền thu được từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác từ hoạt động kinh doanh; Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ, người lao động về lương thưởng, trả lãi vay, nộp thuế, nộp bảo hiểm và các chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư chủ yếu mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng, bãi chôn lấp rác của công ty.

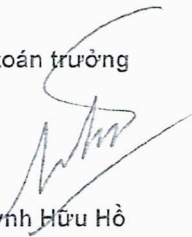
Luồng tiền phát sinh từ hoạt động tài chính là tiền chi trả các khoản nợ gốc đã vay của dự án nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ngày, dự án đầu tư tăng cường năng lực xe máy và dự án nhà máy xử lý nước rỉ rác theo công nghệ Seen và đầu tư lò hòa tan.

Người lập biểu



Trần Anh Thi

Kế toán trưởng

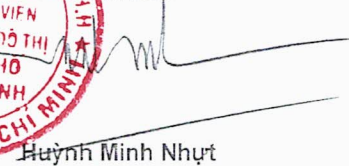


Huỳnh Hữu Hồ



Ngày 20 tháng 07 năm 2020

Giám Đốc



Huỳnh Minh Nhựt